

PHỤ LỤC B : BIỂU PHÍ THANH TOÁN QUỐC TẾ
Áp dụng từ ngày 16/8/2021

MÃ PHÍ	KHOẢN MỤC	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
H	CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ			
	I. Chuyển tiền đi nước ngoài			
H01DN	1.Lệnh chuyển tiền phí Share hoặc phí Ben	0,20%/số tiền chuyển	5 USD	500 USD
	2. Lệnh chuyển tiền phí OUR			
H02DN	2.1. Phí VietABank thu	0,20%/số tiền chuyển	5 USD	500USD
	2.2. Phí thu hộ NHNNg (Phí thu hộ là phí tạm tính, VietABank thu bổ sung phần chênh lệch theo thực tế phát sinh)			
H03DN	- Các lệnh chuyển tiền bằng USD	25USD;		
H04DN	- Các lệnh chuyển tiền bằng JPY	0,05%/số tiền chuyển	5.000 JPY	
H05DN	- Các lệnh chuyển tiền bằng EUR	25EUR;		
H06DN	Các lệnh chuyển tiền bằng ngoại tệ khác	44 USD		
H07DN	3. Phí tra soát, sửa đổi thông tin, hoàn trả lệnh chuyển tiền	10 USD + phí NHNNg thu (nếu có)		
H08DN	4. Phí tư vấn bộ hồ sơ chuyển tiền quốc tế theo yêu cầu của KH.	Theo thỏa thuận với ĐVKD và được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
	II. Chuyển tiền đến từ nước ngoài			
	1.Trả vào TK tại VietABank			
H09DN	Phí BEN, SHARE	0,05% số tiền báo có	5 USD	50 USD
H10DN	Phí OUR	20 USD		
	2.Trả vào TK ngoài VietABank			
H11DN	Phí BEN, SHARE	0,05% số tiền báo có + phí chuyển tiền trong nước phát sinh	5 USD	100 USD
H12DN	Phí OUR	20 USD + phí chuyển tiền trong nước phát sinh		
H13DN	3. Nhận bằng tiền mặt	Áp dụng biểu phí DV TKTG ngoại tệ		
H14DN	4. Đối với công ty kiều hối	Quy định theo sổ ngoại tệ huy động trong từng trường hợp		
H15DN	5. Phí hoàn trả/thoái hối	0,05% số tiền chuyển	10 USD	50USD
H16DN	6. Phí tra soát	7 USD + phí NHNNg (nếu có)		
I	THU TÍN DỤNG			
	III. L/C Xuất khẩu			
	1. Thông báo L/C			
I01DN	1.1 Thông báo L/C trực tiếp cho KH	20USD + phí NH thông báo trước (nếu có)		
I02DN	1.2 Thông báo L/C qua NH khác	30 USD + phí NH thông báo trước (nếu có)		
	2.Thông báo tu chính			
I03DN	2.1 Thông báo tu chính trực tiếp cho KH	10 USD + phí NH thông báo trước (nếu có)		
I04DN	2.2 Thông báo tu chính L/C qua NH khác	15 USD + phí NH thông báo trước (nếu có)		
	3. Xuất trình bộ chứng từ đòi tiền			
I05DN	- Phí xử lý bộ chứng từ	10 USD/BCT khi kiểm tra và đòi tiền qua VietABank 20 USD/BCT kiểm tra nhưng không đòi tiền qua VietABank 5 USD/BCT không kiểm tra và đòi tiền qua VietABank		

MÃ PHÍ	KHOẢN MỤC	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
I06DN	5.Thanh toán L/C xuất khẩu	0,2% /trị giá báo có	20 USD	300 USD
I07DN	6. Phí tư vấn bộ chứng từ xuất khẩu theo yêu cầu của KH	Theo thỏa thuận với ĐVKD và được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
I08DN	7.Tra soát thanh toán	5 USD/lần		
	8. Hủy L/C xuất khẩu			
I09DN	8.1 Thông báo hủy theo yêu cầu NHNNg	10 USD		
I10DN	8.2 Thông báo hủy theo yêu cầu khách hàng VietABank:	15 USD		
	9. L/C chuyển nhượng			
I11DN	9.1.Chuyển nhượng L/C	0,1%/giá trị L/C chuyển nhượng	30USD	500USD
	9.2.Tu chính chuyển nhượng			
I12DN	- Tu chính tăng số tiền	0,1% giá trị tăng	30USD	500 USD
I13DN	- Tu chính gia hạn ngày hết hiệu lực/ khác	30 USD/lần		
I14DN	9.3.Xuất trình bộ chứng từ đòi tiền	10 USD/BCT khi kiểm tra và đòi tiền qua VietABank		
		20USD/BCT kiểm tra nhưng không đòi tiền qua VietABank		
		5USD/BCT không kiểm tra và đòi tiền qua VietABank		
I15DN	9.4. Hủy L/C chuyển nhượng	10 USD + phí thực tế phát sinh		
	9.5. Thanh toán LC chuyển nhượng			
I16DN	-Thanh toán cho người thụ hưởng thứ nhất	0,2% /trị giá báo có cho người thụ hưởng	20 USD	300 USD
I17DN	- Thanh toán cho người thụ hưởng thứ 2	0,2% /giá trị đòi tiền	30 USD	500 USD
	10. L/C xác nhận			
I18DN	10.1 Xác nhận L/C của Ngân hàng đại lý phát hành	0.15% x trị giá L/C x số tháng (Tính từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của LC/ hoặc ngày đến hạn thanh toán tùy theo thời hạn nào dài hơn . Tính tròn tháng => 20 ngày = 1 tháng; min: 01 tháng)	50 USD	
I19DN	10.2 Xác nhận tu chính L/C	Bằng phí xác nhận trên số tiền tăng thêm/thời hạn tăng thêm	30USD	
	IV. L/C Nhập khẩu			
	1. Ký quỹ 100% trị giá L/C bằng tiền mặt			
I20DN	1.1.Phát hành L/C	0,05% x giá trị L/C (bao gồm dung sai nếu có)	30 USD	1.500 USD
	1.2.Tu chính			
I21DN	- Tăng số tiền	0,05% x giá trị tăng thêm (bao gồm dung sai nếu có)	30 USD	800 USD
I22DN	- Tu chính khác	20 USD/lần		
	2. Ký quỹ dưới 100% trị giá L/C hoặc không ký quỹ			
I23DN	2.1.Phát hành L/C	0,05% trị giá ký quỹ + 0,15% trị giá không ký quỹ/ 1 tháng x số tháng hiệu lực của L/C (tính tròn tháng: >20 ngày = 1 tháng; <20 ngày =0; min 01 tháng)	30 USD	1.500 USD
	2.2.Tu chính			
I24DN	- Tăng số tiền	0,05% trị giá ký quỹ tăng thêm + 0,15% trị giá không ký quỹ tăng thêm/ 1 tháng x số tháng hiệu lực còn lại của L/C tính từ thời điểm tu chính (tính tròn tháng: >20 ngày = 1 tháng; <20 ngày =0; min 1 tháng)	30 USD	500 USD

MÃ PHÍ	KHOẢN MỤC	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
I25DN	- Gia hạn ngày hiệu lực	0,15% trị giá không ký quỹ / 1 tháng x thời gian gia hạn L/C (tính tròn tháng: >20 ngày = 1 tháng; <20 ngày =0, min 01 = tháng)	20 USD	500 USD
I26DN	- Tu chỉnh khác	20 USD/lần		
I27DN	3.Hủy L/C theo yêu cầu	20 USD + phí NHNNg (nếu có)		
I28DN	4.Thanh toán bộ chứng từ	0,2% /giá trị đòi tiền	30 USD	500 USD
	5. Chấp nhận kỳ hạn Hồi phiếu trả chậm			
I29DN	- Ký quỹ 100%	30 USD		
I30DN	- Ký quỹ dưới 100% hoặc không ký quỹ	0,1%/tháng x trị giá đòi tiền x thời gian trả chậm tính từ ngày chấp nhận đến ngày đến hạn thanh toán (tính tròn tháng: >20 ngày = 1 tháng; <20 ngày =0, min = 01 tháng)	30 USD	
	6. Sửa đổi chấp nhận trả chậm:			
I31DN	-Sửa đổi tăng trị giá đối với ký quỹ dưới 100%	0.1%/tháng x trị giá đòi tiền tăng thêm x thời gian trả chậm còn lại tính từ ngày tu chỉnh. (Tính tròn tháng: => 20 ngày = 1 tháng; <20 ngày = 0; min 01 tháng)	30 USD	
I32DN	- Sửa đổi tăng thời hạn chấp nhận đối với ký quỹ dưới 100%	0.1%/tháng x trị giá đòi tiền x thời gian trả chậm (tính từ ngày đến hạn thanh toán cũ đến ngày đến hạn thanh toán mới. Tính tròn tháng: => 20 ngày = 1 tháng; <20 ngày = 0; min 01 tháng)	30USD	
I33DN	-Sửa đổi chấp nhận Hồi phiếu trả chậm khác/ Sửa đổi chấp nhận kỳ hạn Hồi phiếu đối với ký quỹ 100%	10 USD		
	7.Ký hậu vận đơn/Phát hành thư ủy quyền nhận hàng			
I34DN	- Trước khi chứng từ về VietABank	20USD/ lần ký		
I35DN	- Sau khi chứng từ về VietABank	10USD/ lần ký		
I36DN	8 Ký Cargo receipt	50 USD/ 1 lần ký		
	9. Bảo lãnh nhận hàng			
I37DN	- Phát hành bảo lãnh nhận hàng	50USD/bảo lãnh		
	- Phí duy trì bảo lãnh:			
I38DN	+ Hoàn trả bảo lãnh trong vòng 60 ngày kể từ ngày phát hành	Miễn phí		
I39DN	+ Hoàn trả bảo lãnh sau 60 ngày kể từ ngày phát hành hoặc không hoàn trả	0,15%/trị giá bảo lãnh	50USD	200 USD
I40DN	- Sửa đổi bảo lãnh	10 USD/lần		
I41DN	10. Trả lại BCT theo L/C	20 USD		
I42DN	11. Phí Bộ chứng từ Bất hợp lệ (Trường hợp không thu được từ khách hàng nước ngoài, VietABank sẽ thu từ khách hàng trong nước)	80 USD/bộ chứng từ + điện phí từ chối (nếu có)		
I43DN	12.Phí tư vấn HDNT/phát hành L/C theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận của ĐVKD có phê duyệt của cấp có thẩm quyền		
	V. L/C Nội địa mua hàng/L/C nội địa nhập hàng			
	1. Ký quỹ 100% trị giá L/C			
I44DN	1.1.Phát hành L/C	0,05% x giá trị L/C (bao gồm dung sai nếu có)	500.000 VNĐ	35.000.000 VNĐ
	1.2.Tu chỉnh			
I45DN	- Tăng số tiền	0,05% x giá trị tăng thêm (bao gồm dung sai nếu có)	500.000 VNĐ	20.000.000 VNĐ
I46DN	- Tu chỉnh khác	400.000 VNĐ		
	2. Ký quỹ dưới 100% trị giá L/C hoặc không ký quỹ			

MÃ PHÍ	KHOẢN MỤC	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
I47DN	2.1. Phát hành L/C	0,05% trị giá ký quỹ + 0,15% trị giá không ký quỹ/ 1 tháng x số tháng hiệu lực của L/C (tính tròn tháng: >20 ngày = 1 tháng; <20 ngày =0; min 01 tháng)	500.000 VNĐ	35.000.000 VNĐ
	2.2. Tu chỉnh			
I48DN	- Tăng số tiền	0,05% trị giá ký quỹ tăng thêm + 0,15% trị giá không ký quỹ tăng thêm/ 1 tháng x số tháng hiệu lực của L/C còn lại tính từ ngày tu chỉnh (tính tròn tháng: >20 ngày = 1 tháng; <20 ngày =0; min 1 tháng)	500.000 VNĐ	20.000.000 VNĐ
I49DN	- Gia hạn ngày hiệu lực	0,15% trị giá không ký quỹ / 1 tháng x thời gian gia hạn L/C (tính tròn tháng: >20 ngày = 1 tháng; <20 ngày =0, min 01 = tháng)	500.000 VNĐ	20.000.000 VNĐ
I50DN	- Tu chỉnh khác	400.000 VNĐ/lần		
I51DN	3. Hủy L/C theo yêu cầu	500.000 VNĐ + phí NHNNg (nếu có)		
I52DN	4. Thanh toán bộ chứng từ	0,05% / giá trị đòi tiền	200.000 VNĐ	5.000.000 VNĐ
	5. Chấp nhận kỳ hạn Hối phiếu trả chậm			
I53DN	- Ký quỹ 100%	500.000 VNĐ		
I54DN	- Ký quỹ dưới 100% hoặc không ký quỹ	0,1%/tháng x trị giá đòi tiền x thời gian trả chậm tính từ ngày chấp nhận đến ngày đến hạn thanh toán (tính tròn tháng: >20 ngày = 1 tháng; <20 ngày =0, min = 01 tháng)	500.000 VNĐ	
	6. Sửa đổi chấp nhận trả chậm:			
I55DN	-Sửa đổi tăng trị giá đối với ký quỹ dưới 100%	0.1%/tháng x trị giá đòi tiền tăng thêm x thời gian trả chậm còn lại tính từ ngày tu chỉnh (Tinh tròn tháng: => 20 ngày = 1 tháng; <20 ngày = 0; min 01 tháng)	500.000 VNĐ	
I56DN	- Sửa đổi tăng thời hạn chấp nhận đối với ký quỹ dưới 100%	0.1%/tháng x trị giá đòi tiền x thời gian trả chậm (tính từ ngày đến hạn thanh toán cũ đến ngày đến hạn thanh toán mới. Tinh tròn tháng: => 20 ngày = 1 tháng; <20 ngày = 0; min 01 tháng)	500.000 VNĐ	
I57DN	-Sửa đổi chấp nhận Hối phiếu trả chậm khác/ Sửa đổi chấp nhận kỳ hạn Hối phiếu đối với ký quỹ 100%	200.000 VNĐ		
	7. Ký hậu vận đơn/Phát hành thư ủy quyền nhận hàng	miễn phí		
	8. Bảo lãnh nhận hàng			
I58DN	- Phát hành bảo lãnh nhận hàng	1.000.000 VNĐ		
	- Phí duy trì bảo lãnh:			
I59DN	+ Hoàn trả bảo lãnh trong vòng 60 ngày kể từ ngày phát hành	Miễn phí		
I60DN	+ Hoàn trả bảo lãnh sau 60 ngày kể từ ngày phát hành hoặc không hoàn trả	0,15%/trị giá bảo lãnh	1.000.000 VNĐ	5.000.000 VNĐ
I61DN	- Sửa đổi bảo lãnh	200.000 VNĐ		
I62DN	9. Trả lại BCT theo L/C	500.000 VNĐ		
I63DN	10. Phí Bộ chứng từ Bất hợp lệ (Trường hợp không thu được từ khách hàng bán hàng VietABank sẽ thu từ khách hàng)	1.000.000 VNĐ		
I64DN	11. Phí tư vấn HDNT/phát hành L/C theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận với ĐVKD có phê duyet của cấp có thẩm quyền		

MÃ PHÍ	KHOẢN MỤC	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
	VI. L/C Nội địa bán hàng/L/C nội địa xuất hàng			
I65DN	1. Thông báo L/C nội địa bán hàng/xuất hàng	500.000 VNĐ		
I66DN	2. Thông báo tu chỉnh	300.000 VNĐ		
	3. Xuất trình bộ chứng từ đòi tiền			
I67DN	- Phí xử lý bộ chứng từ	200.000 VNĐ/BCT khi kiểm tra và đòi tiền qua VietABank		
		500.000 VNĐ/BCT kiểm tra nhưng không đòi tiền qua VietABank		
		100.000 VNĐ/BCT không kiểm tra và đòi tiền qua VietABank		
I68DN	4. Thanh toán L/C nội địa bán hàng/xuất hàng	0,2% /trị giá báo có	400.000 VNĐ	2.000.000 VNĐ
I69DN	5. Phí tư vấn bộ chứng từ theo yêu cầu của KH	Theo thỏa thuận với ĐVKD và được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
I70DN	6. Tra soát thanh toán	100.000 VNĐ		
I71DN	7. Hủy L/C nội địa bán hàng/xuất hàng	200.000 VNĐ		
K	NHỜ THU			
	VII. Nhờ thu xuất khẩu			
K01DN	1. Xử lý bộ chứng từ	10 USD		
K02DN	2. Thanh toán bộ chứng từ	0,2% /trị giá báo có	10 USD	150 USD
K03DN	3. Sửa đổi chỉ dẫn đòi tiền	10 USD		
K04DN	4. Hủy nhờ thu theo yêu cầu	10USD + phí phát sinh (nếu có)		
K05DN	5. Nhờ thu bị từ chối thanh toán	phí phát sinh (nếu có)		
K06DN	6. Tra soát nhờ thu theo yêu cầu	7USD		
K07DN	7. Chuyển tiếp Bộ chứng từ nhờ thu cho ngân hàng khác	10USD		
	VIII. Nhờ thu nhập khẩu			
K08DN	1. Thông báo nhờ thu	10 USD/bộ chứng từ		
K09DN	2. Thông báo sửa đổi nhờ thu	10 USD		
K10DN	3. Thanh toán nhờ thu	0,2% /giá trị bộ chứng từ	20USD	500 USD
	4. Ký hậu vận đơn/ phát hành thư ủy quyền nhận hàng			
K11DN	- Trước khi chứng từ về VietABank	20 USD		
K12DN	- Sau khi chứng từ về VietABank	15 USD		
	5. Bảo lãnh nhận hàng			
K13DN	- Phát hành bảo lãnh nhận hàng	50 USD		
	- Phí duy trì bảo lãnh :			
K14DN	+ Hoàn trả bảo lãnh trong vòng 60 ngày kể từ ngày phát hành	Miễn phí		
K15DN	+ Hoàn trả bảo lãnh sau 60 ngày kể từ ngày phát hành hoặc không hoàn trả	0,15%/trị giá bảo lãnh	50USD	200 USD
K16DN	- Sửa đổi bảo lãnh	10USD/lần		
K17DN	6. Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu đến ngân hàng khác	10 USD		
L	BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI			
L01DN	1. Thông báo bảo lãnh của NH nước ngoài	25 USD		
L02DN	2. Thông báo sửa đổi bảo lãnh	15USD		
L03DN	3. Thông báo hủy bảo lãnh	15 USD		
L04DN	4. Gửi đòi tiền theo bảo lãnh	15USD		
L05DN	5. Báo có tiền về theo bảo lãnh của KH	0,2% /giá trị bộ chứng từ	20USD	300 USD
	6. Phát hành bảo lãnh quốc tế theo yêu cầu của KH			
L06DN	6.1 Bảo lãnh ký quỹ 100%	0.05%/tháng	20USD	
L07DN	6.2 Bảo lãnh ký quỹ dưới 100%	0,05% x trị giá ký quỹ + 0,15% x trị giá không ký quỹ/ 1 tháng x số tháng hiệu lực của bảo lãnh (tính tròn tháng: >20 ngày = 1 tháng; <20 ngày =0; min 01 tháng)	50USD	

MÃ PHÍ	KHOẢN MỤC	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
	7. Sửa đổi bảo lãnh			
L08DN	- Tăng số tiền	0,05% trị giá ký quỹ tăng thêm + 0,15% trị giá không ký quỹ tăng thêm/ 1 tháng x số tháng hiệu lực còn lại của BL tính từ thời điểm tu chỉnh (tính tròn tháng: >20 ngày = 1 tháng; <20 ngày =0; min 1 tháng)	30 USD	500 USD
L09DN	- Gia hạn ngày hiệu lực	0,15% trị giá không ký quỹ / 1 tháng x thời gian gia hạn BL (tính tròn tháng: >20 ngày = 1 tháng; <20 ngày =0, min 01 = tháng)	20 USD	500 USD
L10DN	- Sửa đổi khác	20 USD/lần		
L11DN	8. Thanh toán bảo lãnh	0,2% /giá trị đòi tiền	30USD	
L12DN	9. Hủy bảo lãnh do đề nghị của KH khi BL chưa hết hiệu lực	15USD/lần		
L13DN	10. Hủy bảo lãnh do BL hết hiệu lực	Miễn phí		
L14DN	11. Giải tỏa bảo lãnh	Miễn phí		
M	ĐIỆN PHÍ, PHÍ BƯU ĐIỆN (TTQT)			
	1. Điện phí Swift:			
M01DN	- Thu khách hàng trong nước	MT 700/710/760: 20 USD MT701/707/767: 10 USD MT1xx-..... 9xx....: 5 USD		
M02DN	- Thu khách hàng nước ngoài (Trường hợp không thu được từ khách hàng nước ngoài, VietABank sẽ thu từ khách hàng trong nước với mức phí áp dụng cho khách hàng trong nước theo quy định)	25 USD		
M03DN	Phí bưu điện chuyển thư tín dụng qua các NH khác, chuyển phát BCT đi nước ngoài	Thu theo thực tế phát sinh		
Ghi chú:				
* Đối với các giao dịch liên quan đến trị giá thư tín dụng, giá trị của thư tín dụng/giá trị của phần tu chỉnh tăng thêm là giá trị đã bao gồm dung sai.				
* Đối với các giao dịch có các phí phát sinh, VietABank sẽ tiến hành thu thêm các phí phát sinh tương ứng.				
* Các giao dịch sử dụng điện swift sẽ thu điện phí Swift				